**UNIT 20: WHAT ARE YOU GOING TO DO THIS SUMMER?**

**A. VOCABULARY**

|  |  |
| --- | --- |
| Travel | Đi du lịch |
| Visit | Đến thăm |
| Buy | Mua |
| Pay | Trả tiền |
| Build | Xây |
| Delicious | Ngon |
| Ha long bay | Vịnh Hạ Long |
| Hotel | Khách sạn |
| Expensive | Đắt đỏ |
| Prepare | Chuẩn bị |
| Beach | Bãi biển |
| Sand | Cát |
| Sandcastle | Lâu đài cát |
| Sea | Biển |
| Seafood | Đồ hải sản |
| Stay | ở |
| Summer | Mùa hè |
| Holiday | Kì nghỉ |
| Trip | Chuyến đi |
| Bus | Xe buýt |
| Plane | Máy bay |
| Go by bus | Đi bằng xe buýt |
| Go by plane | Đi bằng máy bay |
| Take photos | Chụp ảnh |

**B. GRAMMAR**

**1. Hỏi và đáp ai đó có kế hoạch/dự định làm gì**Để hỏi về dự định làm gì của ai đó, ta dùng câu hỏi:

What are + you/ we/they/danh từ số nhiều + going to do?

Hoặc: What is + she/ he/it/danh từ số ít + going to do?

Trả lời:

S + am/ is/ are + going to + V.

VD:

- What are you going to do this summer?

I am going to visit my grandparents.

- What are they going to do tomorrow?

They are going to buy some stamps.

- What is he going to do?

He is going to travel.

**2. Hỏi đáp ai đó có kế hoạch/dự định đi đâu**

Hỏi: Khi chúng ta muốn hỏi ai đó có kế họach đi đâu vào một thời điểm trong tương lai gần thì ta dùng câu hỏi với Where như sau:
Where + are + you/ they/danh từ số nhiều going this summer?

Hoặc: Where is + he/ she/ danh từ số ít + going this summer?
Trả lời:
S + am/ is/ are + going to + nơi đến.

VD:

- Where are you going this summer?

I’m going to Da lat.

- Where is she going this summer?

She is going to Ba Vi.

- Where are they going this summer?

They are going to Ha Long Bay.

**C. TASK**

***Exercise 1: Điền “is going to” hoặc “are going to” vào chỗ trống***

1. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Hanoi next week.

2. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ build a new house.

3. She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ see some kangaroos.

4. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the zoo.

5. My mother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the market.

6. Jane \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Ha Long bay this summer.

7. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your house now.

8. Molly and Sally \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ do homework.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. is going to | 2. are going to | 3. is going to | 4. are going to |
| 5. is going to | 6. is going to | 7. are going to | 8. are going to |

***Exercise 2: Sắp xếp các chữ cái để tạo thành từ đúng***

1. MMSUER \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

2. LIYDAHO \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

3. ITPR \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

4. EALRX \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

5. TELHO \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

6. PREREAP \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

7. ASE \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

8. CHBAE \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Summer | 2. Holiday | 3. Trip | 4. Relax |
| 5. Hotel | 6. Prepare | 7. Sea | 8. Beach |

***Exercise 3: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống***

|  |
| --- |
| **to by going do What and is because** |

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_is Toby going to do?

2. Let’s \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to Ha long bay this summer.

3. I am going \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ prepare some food.

4. We are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to Nha Trang tomorrow.

5. Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Tim going this summer?

6. Da lat is cool \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ beautiful.

7. He likes winter \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ he can see snow.

8. We go to school \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ bus.

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. What | 2. go | 3. to | 4. going |
| 5. is | 6. and | 7. because | 8. by |

***Exercise 4: Chọn từ khác loại***

1. A. Go B. Travel C. Plane D. Build

2. A. To B. You C. With D. For

3. A. Monkey B. Lion C. Tiger D. Zoo

4. A. Holiday B. Summer C. Winter D. Fall

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. C | 2. B | 3. D | 4. A |

***Exercise 5: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh***

1. a/ time/ It’s/ great.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

2. Where/ this/ you/ summer/ going/ are?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

3. homework/ stay/ because/ I/ home/ have to/ at/ do/ I.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. is/ Ho Chi Minh/ He/ to/ going/ city.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

5. you/ What/ about?

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

6. holiday/ preparing/ I’m/ summer/ for/ my.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

7. Phong/ hotel/ in/ to/ is going/ stay/ a.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

8. to/ seafood/ eat/ We/ going/ are.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**ĐÁP ÁN**

1. It’s a great time.

2. Where are you going this summer?

3. I stay at home because I have to do homework.

4. He is going to Ho Chi Minh city.

5. What about you?

6. I’m preparing for my summer holiday.

7. Phong is going to stay in a hotel.

8. We are going to eat seafood.